

Số: /TYC-BVNT

Khánh Hòa, ngày tháng năm 2025

YÊU CẦU CHÀO GIÁ

Kính gửi: Quý Công ty

Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho danh mục mua sắm vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm phục vụ công tác khám, chữa bệnh của Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu chào giá:

- Đơn vị yêu cầu chào giá: Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận, địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Cừ, P. Ninh Chữ, tỉnh Khánh Hòa.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Chi - Phòng VTTBYT – SĐT: 0379.338.838.
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
Bản gốc nhận trực tiếp tại địa chỉ: Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận, Đường Nguyễn Văn Cừ, P. Ninh Chữ, tỉnh Khánh Hòa.
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: từ 16h ngày 11 tháng 7 năm 2025 đến trước 16h ngày 24 tháng 7 năm 2025. Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không xem xét.
- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 24/7/2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục chào giá: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm phục vụ công tác khám, chữa bệnh của Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận (phụ lục 01, 02).
- Yêu cầu hồ sơ nhà thầu tham dự đính kèm các tài liệu sau:
 - Thư chào giá hoặc bảng báo giá của nhà thầu theo mẫu tại phụ lục 03.
 - Tài liệu chứng minh về tính hợp lệ của hàng hóa theo yêu cầu tại phụ lục 03.1 (Số phiếu tiếp nhận, số lưu hành, số đăng ký lưu hành, giấy chứng nhận đăng ký lưu hành, giấy phép nhập khẩu; Phân loại TBYT; Hồ sơ công bố tiêu chuẩn loại A, B; Mã kê khai giá). Công ty có thể gửi tài liệu sau thời hạn nhận báo giá trong vòng 5 ngày làm việc.
 - Nhà thầu cung cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) hoặc giấy chứng nhận lưu hành (MA) các nước cho các nhóm danh mục tại phụ lục 01, 02 (nếu có).
 - Catalogue của nhà sản xuất và kèm theo bản dịch sang tiếng việt của hàng hoá (đính kèm file trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia: <https://muasamcong.mpi.gov.vn>

hoặc <https://chaogiattbyt.moh.gov.vn> hoặc vtyt.bvninhthuan@gmail.com hoặc gửi trực tiếp).

- Quyết định trúng thầu hoặc hợp đồng trúng thầu có danh mục tương tự tại các Bệnh viện công lập bằng hình thức đấu thầu rộng rãi gần nhất (nếu có).

- Đối với danh mục nhóm số 12, 13 của phụ lục 02: đề nghị Công ty báo giá đã bao gồm chi phí đặt máy xét nghiệm.

3. Địa điểm giao hàng: Kho Vật tư – Phòng VTTBYT, Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận.

4. Thời gian giao hàng dự kiến: Không quá 03 ngày, kể từ ngày Bệnh viện đặt hàng.

5. Dự kiến thanh toán tiền hàng: Trong vòng 03 tháng kể từ khi nghiệm thu hàng hoá.

6. Các thông tin khác:

- Số lượng báo giá: 02 bản.

- Đơn giá trên báo giá đã bao gồm thuế VAT, chi phí vận chuyển và các chi phí khác (nếu có).

- Hạn dùng của hàng hoá: đề nghị Quý Công ty cung cấp hạn dùng tính từ ngày Bệnh viện nhận được hàng.

- Thư yêu cầu này được đăng tải trên các trang thông tin điện tử: benhvienninhthuan.vn; muasamcong.mpi.gov.vn; chaogiattbyt.moh.gov.vn.

- Ngoài phong bì, Quý công ty ghi rõ thông tin: **Tên đơn vị tham gia báo giá; Tên danh mục báo giá; Người nhận: Chi - Phòng VTTBYT – SĐT: 0379.338.838, Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận.**

Rất mong nhận được sự hợp tác của Quý Công ty./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT, VTTBYT₁₀

GIÁM ĐỐC

Lê Huy Thạch

DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ
PHỤC VỤ CÔNG TÁC KHÁM, CHỮA BỆNH

(Đính kèm Thư yêu cầu số: /TYC-BVNT ngày / /2025 của Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận)

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
I.	Nhóm số 1: Vật tư y tế dùng trong xét nghiệm			
1	Đầu côn vàng	Dung tích 200µl; Có khóa	Cái	480.000
2	Đầu côn xanh	Dung tích 1000µl; Có khóa	Cái	240.000
3	Hóa chất nhuộm Giemsa	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Giemsa Chai/ ≥ 100ml	Chai	96
4	Đầu tip vô trùng	Kích cỡ đầu tip: 10 - 20µl Hộp/ ≥ 96 cái	Hộp	24
5	Đầu tip vô trùng	Kích cỡ đầu tip: 1000µl Hộp/ ≥ 60 cái	Hộp	24
6	Đầu tip vô trùng	Kích cỡ đầu tip: 100 - 200µl Hộp/ ≥ 96 cái	Hộp	24
7	Đĩa Petri	Hộp nhựa vô trùng, đường kính ≥ 90mm	Đĩa	12.000
8	Đĩa yếu tố V, X, XV	Gồm 3 tube (1 tube chứa que giấy X, 1 tube chứa que giấy V, 1 tube chứa que giấy XV), chứa 10 que giấy dùng thực hiện thử nghiệm xác định nhu cầu cần yếu tố X (hemin) và/hoặc V để định danh vi khuẩn Haemophilus Bộ/ ≥ 10 test	Bộ	4
9	Dung dịch thử ASO	Dùng để thực hiện xét nghiệm Antistreptolysin O (ASO) trong máu	Test	1.000
10	Test thử RF	Xét nghiệm ngưng kết nhanh latex để sàng lọc định tính và xác định bán định lượng yếu tố thấp khớp trong huyết thanh người. Quy cách: Hộp/ 100 test	Test	1.000
11	Lam kính	Lam kính nhám Kích thước: ≥ (25.4 x 76.2mm), độ dày 1 - 1.2mm	Miếng	54.688
12	Lammen	Kích thước: ≥ (22 x 22mm), độ dày 0.16 - 0.19mm	Miếng	54.000
13	Lọ đựng bệnh phẩm	Lọ nhựa, dung tích ≥ 55ml; Nắp nhựa màu đỏ, có nhãn	Lọ	48.000
14	Ống Eppendorf	Ống ≥ 1.5ml, đáy nhọn, không vô trùng	Tuýp	4.800
15	Ống bóp nhựa (Pipette)	Thể tích ≥ 3ml Dùng hút vô trùng một thể tích mầm cây hay bệnh phẩm	Ống	4.800
16	Ống lấy máu có nắp	Dung tích ≥ 5ml Ống nghiệm nhựa hình trụ đáy tròn, nắp nhựa ấn trong hoặc ấn ngoài, có nắp, có nhãn	Ống	240.000
17	Ống lấy máu không nắp	Dung tích ≥ 5ml Ống nghiệm nhựa hình trụ đáy tròn, nắp nhựa ấn trong hoặc ấn ngoài, không nắp, không nhãn	Ống	120.000
18	Ống nghiệm Citrate	Dung tích ≥ 5ml Ống nghiệm nhựa, kích thước ≥ (13 x 75mm), bên trong chứa chất kháng đông Trisodium Citrate Dihydrate 3.8%	Ống	115.200
19	Ống nghiệm có bi	Dung tích ≥ 5ml Ống nghiệm nhựa, kích thước ≥ (13 x 75mm), nắp nhựa màu đỏ. Bên trong chứa hạt nhựa Polystyrene (PS)	Ống	300.000
20	Ống nghiệm có chất chống đông máu Edta	Thể tích chứa mẫu 2ml Ống nghiệm nhựa, nắp nhựa màu xanh dương, bên trong chứa chất kháng đông EDTA K2	Ống	9.600

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
21	Ống nghiệm có chất chống đông máu Edta	Thể tích chứa mẫu 1ml Ống nghiệm nhựa, nắp nhựa màu xanh dương, bên trong chứa chất kháng đông EDTA K2	Ống	388.800
22	Ống nghiệm có chất chống đông máu Edta	Thân ống nghiệm được làm bằng nhựa PP hoặc tương đương, bên trong chứa chất kháng đông EDTA K3, thể tích $\geq 0.5\text{ml}$; Nắp ống nghiệm được làm từ nhựa LDPE hoặc tương đương Kích thước $\geq (12 \times 75\text{mm})$	Ống	48.000
23	Anti A	Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-A	Lọ	720
24	Anti B	Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai B	Lọ	720
25	Anti D	Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-D	Lọ	480
26	AHG	Huyết thanh chẩn đoán để phát hiện in-vitro của lớp phủ kháng thể ở hồng cầu người Lọ/ $\geq 10\text{ml}$	Lọ	720
27	Ống nghiệm thủy tinh	Chất liệu thủy tinh, thể tích $\geq 5\text{ml}$	Ống	20.000
28	Tăm bông vô khuẩn	Dùng để lấy các mẫu vi sinh cần hoặc không cần môi trường chuyên chở tùy vào mục đích xét nghiệm	Que	7.200
29	Định danh trực khuẩn Gram âm	Là một hệ thống gồm 14 thử nghiệm sinh hoá dùng để định danh trực khuẩn Gram âm, dễ mọc Bộ/ ≥ 20 test	Bộ	72
30	Widal Test	Phát hiện kháng thể kháng vi khuẩn Salmonella trong huyết thanh người. Hộp/ $\geq 8 \times 5\text{ml}$	Hộp	2.000
31	Giấy thấm	Đường kính 125mm Hộp/ ≥ 100 tờ	Hộp	120
32	Vòng cao su thất trĩ	Làm bằng cao su có độ bền cao	Cái	400
33	Que lấy mẫu bệnh phẩm	Chất liệu: Gỗ Được tiệt trùng từng que	Que	4.000
34	Que thử đường huyết	Xác định hàm lượng đường huyết trong máu	Que	77.000
35	Môi trường BHI Broth	Tăng sinh không chọn lọc tất cả các vi khuẩn, ngoại trừ Haemophilus influenzae. Chai/ $\geq 500\text{gram}$	Chai	10
II. Nhóm số 2: Bộ dụng cụ dùng trong phẫu thuật				
1	Cán dao mổ	Cán dao mổ, số 3 Chất liệu: inox hoặc thép không gỉ hoặc tương đương Dài $\leq 125\text{mm}$	Cái	10
2	Cán dao mổ	Cán dao mổ, số 4 Chất liệu: Inox hoặc thép không gỉ hoặc tương đương Dài $\leq 135\text{cm}$	Cái	20
3	Chén tròn	Chén đựng bệnh phẩm Chất liệu: inox hoặc tương đương Kích thước (Dài x Rộng x Cao): $83 \times 54 \times 41\text{mm}$ Dung tích 160ml	Cái	100
4	Chén tròn	Chén đựng bệnh phẩm Chất liệu: inox hoặc tương đương Kích thước (Dài x Rộng x Cao): $111 \times 72 \times 56\text{mm}$ Dung tích 400 ml	Cái	100
5	Kẹp gấp mô	Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương Kẹp mô và tổ chức loại thẳng, dài $155\text{mm} \pm 5\%$, đầu kẹp loại 4x5 răng	Cái	80
6	Kẹp mạch máu	Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương Kẹp mạch máu thẳng, ngàm có răng 1x2, dài 160mm	Cái	40
7	Kẹp mạch máu	Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương Kẹp mạch máu thẳng, ngàm đầy răng, dài 140mm	Cái	40
8	Kẹp mạch máu	Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương Kẹp mạch máu cong, ngàm đầy răng, dài 140mm	Cái	40
9	Kẹp mạch máu	Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương Kẹp mạch máu cong, ngàm đầy răng, dài 160mm	Cái	100

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
10	Kẹp mạch máu	Chất liệu titan hoặc tương đương Kẹp mạch máu, loại nhỏ, cong, dài 40mm, ngàm rộng 14mm, nặng 1g	Cái	6
11	Kẹp mạch máu	Chất liệu titan hoặc tương đương Kẹp mạch máu, thẳng, ngàm rộng 14mm, dài 40mm, nặng 1g	Cái	6
12	Kẹp mạch máu	Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương Kẹp mạch máu, mảnh, cong, dài 100mm	Cái	30
13	Kẹp khăn đầu	Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương Kẹp khăn đầu cong, nhọn/nhọn, dài 130mm	Cái	120
14	Kẹp gấp bông băng	Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương Kẹp gấp bông băng, thẳng, có răng, dài 180mm $\pm 5\%$	Cái	40
15	Kẹp gấp bông băng	Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương Kẹp gấp bông băng, thẳng, ngàm trơn, không răng, dài 245mm $\pm 5\%$	Cái	20
16	Kẹp gấp bông băng	Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương Kẹp gấp bông băng hình tim, có răng, thẳng, dài 250mm $\pm 5\%$	Cái	40
17	Kẹp mang kim	Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương Kẹp mang kim, ngàm phủ tungsten carbon hoặc tương đương, dài 200mm	Cái	40
18	Kẹp mang kim	Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương Kẹp mang kim, cán vàng, dài 160mm Dùng chỉ 0-3/0	Cái	3
19	Kẹp mang kim	Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương Kẹp mang kim, thẳng, cán dẹt kiểu nhíp, có khóa cài, ngàm trơn, dùng cho chỉ 9/0-11/0, dài 145-150mm	Cái	3
20	Kẹp mang kim	Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương Kẹp mang kim, thẳng, bước răng 0.4mm, dài 130mm, dùng chỉ 4/0 - 6/0	Cái	2
21	Kẹp mang kim	Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương Kẹp mang kim, thẳng, bước răng 0.4mm, dài 150mm, dùng chỉ 4/0 - 6/0	Cái	2
22	Kéo phẫu thuật	Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương Kéo phẫu thuật, cong, cán vàng, dài 170mm	Cái	20
23	Kéo phẫu thuật	Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương Kéo phẫu thuật, thẳng, mũi tù/tù, dài 170mm	Cái	20
24	Kéo phẫu thuật	Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương Kéo phẫu thuật, loại chuẩn, thẳng, mũi nhọn/tù, dài 145mm	Cái	2
25	Kéo phẫu tích	Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương Kéo phẫu tích, cán vàng, cong, mũi tù/tù, dài 180mm	Cái	20
26	Kéo phẫu tích	Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương Kéo phẫu tích, cong, mũi tù/tù, 1 bên cán vàng, 1 bên cán đen, dài 150mm	Cái	2
27	Kéo phẫu tích	Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương Kéo phẫu tích, cong, mũi tù/tù, cán vàng, dài 110mm	Cái	2
28	Kéo phẫu tích	Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương Kéo phẫu tích, cong, mũi tù/tù, cán vàng, dài 140mm	Cái	2
29	Kẹp mô	Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương Kẹp mô, dài 170mm	Cái	40
30	Nhíp phẫu tích	Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương Nhíp phẫu tích, loại chuẩn, thẳng, dài 180mm	Cái	20
31	Nhíp phẫu tích	Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương Nhíp phẫu tích, thẳng, ngàm tròn, cán vàng, dài 250mm	Cái	5
32	Nhíp phẫu tích	Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương Nhíp phẫu tích, thẳng, mảnh, dài 120mm	Cái	4
33	Nhíp vi phẫu mô	Nhíp mô, mảnh, ngàm có răng 1x2, dài 120mm	Cái	4
34	Nhíp mô	Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương Nhíp mô, ngàm có răng 1x2, dài 180mm	Cái	20

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
35	Nhíp mô	Chất liệu thép không rỉ hoặc tương đương Nhíp mô, mảnh, thẳng, ngâm có răng 1x2, cán có lỗ, dài 120mm	Cái	3
36	Nhíp mô	Chất liệu thép không rỉ hoặc tương đương Nhíp mô, mảnh, ngâm có răng 1x2, dài 120mm	Cái	5
37	Nhíp mô	Chất liệu thép không rỉ hoặc tương đương Nhíp mô, thẳng, cỡ trung bình, ngâm có răng 1x2, dài 145mm	Cái	4
38	Kẹp tử cung	Chất liệu thép không rỉ hoặc tương đương Kẹp tử cung, cong, ngâm có răng, có rãnh, dài 205mm	Cái	10
39	Kẹp tử cung	Chất liệu thép không rỉ hoặc tương đương Kẹp tử cung, thẳng, ngâm rộng 6mm, dài 240mm	Cái	10
40	Kéo cắt chỉ	Chất liệu thép không rỉ hoặc tương đương Kéo dùng trong phẫu thuật, cong, mũi nhọn/nhọn, cán vàng, dài 120mm	Cái	3
41	Kéo cắt chỉ	Chất liệu thép không rỉ hoặc tương đương Kéo dùng trong phẫu thuật, thẳng, cán vàng, dài 110mm	Cái	3
42	Kéo cắt chỉ	Chất liệu thép không rỉ hoặc tương đương Kéo dùng trong phẫu thuật, thẳng, cán vàng, mũi nhọn/nhọn, dài 120mm	Cái	3
43	Kéo cắt chỉ	Chất liệu thép không rỉ hoặc tương đương Kéo cắt chỉ, cong, lượn sóng răng cưa, mũi tù/tù, cán vàng, dài 145mm	Cái	2
44	Nhíp vi phẫu	Chất liệu thép không rỉ hoặc tương đương Nhíp vi phẫu, thẳng, dài 110mm, ngâm rộng 0.15mm	Cái	3
45	Kẹp phẫu tích	Chất liệu thép không rỉ hoặc tương đương Kẹp phẫu tích và gấp mảnh vụn, thẳng, dài 115mm	Cái	3
46	Kéo vi phẫu	Chất liệu thép không rỉ hoặc tương đương Kéo vi phẫu, thẳng, lưỡi có khía nhọn, mũi nhọn/nhọn, cán dẹt, dài 120mm	Cái	3
47	Kẹp phẫu tích tử cung	Chất liệu thép không rỉ hoặc tương đương Kẹp phẫu tích tử cung, loại nặng, dài 255mm	Cái	5
48	Kềm cắt xương	Chất liệu thép không rỉ hoặc tương đương Kềm cắt xương trợ lực mạnh, ngâm cong, dài 240mm	Cái	1
49	Kềm cắt xương	Chất liệu thép không rỉ hoặc tương đương Kềm cắt xương, cong, hoạt động đôi, dài 190mm	Cái	1
50	Kềm cắt chỉ thép	Chất liệu thép không rỉ hoặc tương đương Kềm cắt chỉ thép, thẳng, dài 160mm, cho chỉ thép có đường kính tối đa 1.2mm (chỉ cứng), 1.5mm (chỉ mềm)	Cái	10
51	Kềm cắt chỉ thép	Chất liệu thép không rỉ hoặc tương đương Kềm cắt chỉ thép, gấp góc bên, một lưỡi có khía, mũi tù/tù, dài 120mm, cho chỉ thép có đường kính tối đa 1.2mm (chỉ cứng), 0.6mm (chỉ mềm)	Cái	10
52	Cây dẫn dây cưa	Chất liệu thép không rỉ hoặc tương đương Cây dẫn dây cưa, dài 350mm, sử dụng để dẫn dây cưa sọ	Cái	20
53	Ổng hút	Chất liệu thép không rỉ hoặc tương đương Ổng hút, cong, kích thước 210 x 4mm	Cái	2
54	Ổng hút	Chất liệu thép không rỉ hoặc tương đương Ổng hút 9FR, trục Luer, dài 180mm, chiều dài hoạt động 100mm, đường kính 3mm, dùng cho ống hút đường kính 6 - 9mm	Cái	2
55	Tay cầm móc cưa dây	Chất liệu thép không rỉ hoặc tương đương Tay cầm móc cưa dây, dài 13cm	Cái	2
56	Que dẫn đường	Chất liệu thép không rỉ hoặc tương đương Que dẫn đường, cong, dài 160mm	Cái	10
57	Banh bụng	Chất liệu thép không rỉ hoặc tương đương Banh bụng, kích thước 200 x 155mm, bánh rộng 170mm	Cái	10

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
58	Banh bưng	Chất liệu thép không rỉ hoặc tương đương Banh bưng, số 4, dài 235mm, kích thước lưỡi 46 x 75mm	Cái	30
59	Banh bưng	Chất liệu thép không rỉ hoặc tương đương Banh bưng, dễ uốn, kích thước 25 x 330mm	Cái	5
60	Banh bưng	Chất liệu thép không rỉ hoặc tương đương Banh bưng, dễ uốn, dài 330mm, lưỡi rộng 30mm	Cái	10
61	Banh bưng	Banh bưng, dễ uốn, dài 330mm, lưỡi rộng 40mm	Cái	5
62	Banh bưng	Banh bưng, dễ uốn, dài 330mm, lưỡi rộng 50mm	Cái	5
63	Banh bưng	Banh bưng, dễ uốn, dài 200mm, lưỡi rộng 12mm	Cái	5
64	Banh bưng	Banh bưng, dễ uốn, dài 200mm, lưỡi rộng 17mm	Cái	5
65	Banh bưng	Banh bưng, dễ uốn, dài 250mm, lưỡi rộng 25mm	Cái	5
66	Banh bưng	Chất liệu thép không rỉ hoặc tương đương Banh bưng, dễ uốn, dài 305mm, 2 lưỡi rộng 40mm và 50mm	Cái	2
67	Banh vết thương	Chất liệu thép không rỉ hoặc tương đương Banh vết thương, 4 răng nhọn, dài 225mm, kích thước ngàm 9 x 19mm	Cái	2
68	Banh vết thương	Chất liệu thép không rỉ hoặc tương đương Banh vết thương, loại nhỏ, hai đầu, bộ 2 chiếc, dài 125mm, kích thước 22 x 10mm, 25 x 10mm, 28 x 12mm, 32 x 12mm	Bộ	10
69	Banh vết thương	Chất liệu thép không rỉ hoặc tương đương Banh vết thương, hai đầu, bộ 2 chiếc, dài 220mm, kích thước 22 x 15mm, 26 x 15mm, 39 x 15mm, 43 x 15mm	Bộ	10
70	Dụng cụ dò hậu môn	Dụng cụ dò có thể uốn, đường kính 3mm, dài 190 mm	Cái	10
71	Dụng cụ dò hậu môn	Dụng cụ dò có thể uốn, đường kính 2mm, dài 200 mm	Cái	10
72	Dụng cụ dò hậu môn	Dụng cụ dò có thể uốn, đường kính 1.5mm, dài 200 mm	Cái	10
73	Dụng cụ gấp sỏi thận 1	Kẹp gấp sỏi thận kiểu randall hơi cong hình 1, dài 23cm	Cái	2
74	Dụng cụ gấp sỏi thận 2	Kẹp gấp sỏi thận kiểu randall cong ít hình 2, dài 22cm	Cái	2
75	Dụng cụ gấp sỏi thận 3	Kẹp gấp sỏi thận kiểu randall cong nhiều hình 3, dài 22cm	Cái	2
76	Dụng cụ gấp sỏi thận 4	Kẹp gấp sỏi thận kiểu randall cong rất nhiều hình 4, dài 23cm	Cái	2
77	Dụng cụ gấp sỏi thận 5	Kẹp gấp sỏi thận kiểu randall cong nhiều hình 5, dài 19cm	Cái	2
78	Dụng cụ gấp sỏi thận 6	Kẹp gấp sỏi thận kiểu randall cong nhiều hình 6, dài 19cm	Cái	2
79	Dụng cụ bóc tách và gấp chỉ 1	Kẹp bóc tách và gấp chỉ kiểu Baby- Adson, ngàm cong dài 14cm	Cái	2
80	Dụng cụ bóc tách và gấp chỉ 2	Kẹp bóc tách và gấp chỉ kiểu Baby- Mixter, ngàm cong dài 18cm	Cái	2
81	Dụng cụ bóc tách và gấp chỉ 3	Kẹp bóc tách và gấp chỉ kiểu John- hopskin, ngàm cong dài 20cm	Cái	2
82	Dụng cụ bóc tách và gấp chỉ 4	Kẹp bóc tách và gấp chỉ kiểu Overholt, hình 2 ngàm cong dài 21cm	Cái	2
83	Dụng cụ bóc tách và gấp chỉ 5	Kẹp bóc tách và gấp chỉ kiểu Heiss, ngàm cong dài 24cm	Cái	2
84	Dụng cụ bóc tách và gấp chỉ 6	Kẹp bóc tách và gấp chỉ kiểu Overholt, hình 4 ngàm cong dài 27cm	Cái	2

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
III.	Nhóm số 3: Bộ dụng cụ dùng trong phẫu thuật nội soi (Tương thích hệ thống phẫu thuật nội soi ổ bụng Model Image 1 SPIES, Karl Storz/Đức)			
1	Bộ trocar phẫu thuật nội soi	Trocar kim loại có vòng xoắn bên ngoài, cỡ 11 mm, gồm có: Nòng trong 30123P, vỏ ngoài xoắn 30123TS1 Van silicone tự đóng 30123L1	Bộ	2
2	Bộ trocar phẫu thuật nội soi	Trocar kim loại có vòng xoắn bên ngoài, cỡ 6 mm, gồm có: Nòng trong 30120Q, vỏ ngoài xoắn 30120TX1, van silicone 30120L1	Bộ	2
3	Ống soi quang học	Ống soi quang học 0°, đường kính 10 mm, chiều dài 31 cm	Cái	1
4	Ống soi quang học	Ống soi quang học 30°, đường kính 10 mm, chiều dài 31 cm	Cái	2
5	Dây dẫn sáng	Dây dẫn sáng bằng sợi quang, chiều dài 250 cm, đường kính 4.8mm	Sợi	5
6	Ruột kéo cắt mô	Ruột kéo cắt mô, cỡ 5 mm, dài 36 cm Tương thích với tay cầm nhựa mã số 33122 và ống vỏ ngoài: 33300	Cái	4
7	Ống bơm hút dịch	Ống bơm hút dịch, đầu xa có nhiều lỗ bên, có van khoá 2 chiều, cỡ 5 mm, dài 36 cm	Cái	2
8	Ruột kéo cắt chỉ	Ruột kéo cắt chỉ, hàm hoạt động đơn dài 10mm, cỡ 5 mm, dài 36 cm Tương thích với tay cầm mã số 33122 và vỏ 33300	Cái	1
9	Ruột kẹp phẫu tích	Ruột của kẹp phẫu tích lưỡng cực (loại RoBi), chiều dài: 36cm, cỡ 5mm Tương thích với tay cầm không khóa mã số 38151 và vỏ ngoài kim loại 38600	Cái	5
10	Kẹp phẫu tích	Kẹp phẫu tích, xoay được, tháo lắp được, có đầu nổi dùng cho đốt cầm máu lưỡng cực, hàm tác động đôi, cỡ 5 mm, dài 36 cm, gồm có: - Tay cầm không khóa; - Vỏ ngoài kim loại; - Ruột kẹp phẫu tích, hàm dài 24mm.	Bộ	1
11	Ruột kẹp đốt lưỡng cực	Ruột kẹp đốt lưỡng cực, chiều rộng hàm 3 mm, cỡ 5 mm, dài 33 cm Tương thích với tay cầm mã số 26296HM, vỏ trong 26276B, vỏ ngoài 26276B	Cái	10
12	Kẹp đốt cầm máu lưỡng cực	Kẹp đốt cầm máu lưỡng cực gồm có: tay cầm nhựa, ống vỏ ngoài, vỏ trong, ruột kẹp	Bộ	1
13	Vỏ trong cho dụng cụ lưỡng cực	Vỏ trong cho dụng cụ lưỡng cực cỡ 5mm, dài 33cm Tương thích với tay cầm nhựa mã số 26296HM, ống vỏ ngoài: 26276A	Cái	5
14	Kèm mang kim	Kèm mang kim, ruột làm bằng wonfram cacbua, tay cầm gấp góc có khóa, hàm cong sang trái, cỡ 5 mm, dài 33 cm	Cái	2
15	Kèm mang kim	Kèm mang kim, ruột làm bằng wonfram cacbua, tay cầm gấp góc có khóa, hàm cong sang phải, cỡ 5 mm, dài 33 cm	Cái	2

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
16	Ruột kẹp gấp	Ruột kẹp gấp đơn cực, hàm mịn, dài 26mm, có khóa, có cửa sổ, hàm tác động đơn, cỡ 5mm, dài 36 cm Tương thích với tay cầm nhựa mã số 33152 và ống vỏ ngoài 33300	Cái	2
17	Ruột kẹp gấp	Ruột kẹp đơn cực, hàm dài 22mm, dùng gấp và bóc tách, hàm hoạt động đôi, cỡ 5 mm, dài 36 cm Tương thích với tay cầm nhựa 33122 và ống vỏ ngoài 33300	Cái	2
18	Dây nối cao tần lưỡng cực	Dây đốt cao tần lưỡng cực; - Dài 300 cm; - Tương thích với dụng cụ lưỡng cực Karl Storz; - Tương thích với máy đốt điện Karl Storz	Sợi	5
19	Dây nối cao tần đơn cực	Dây đốt cao tần đơn cực, dài 300 cm, đầu cắm 5 mm - Tương thích với dụng cụ lưỡng cực Karl Storz; - Tương thích với máy đốt điện Karl Storz	Sợi	5
20	Nắp đệm trocar	Nắp đệm dùng cho trocar 6mm, màu đen, hấp tiệt trùng được, kích thước 5mm	Cái	100
21	Nắp đệm trocar	Nắp đệm dùng cho trocar 11mm, màu xanh, hấp tiệt trùng được, kích thước 10 mm	Cái	100
22	Van trái khế	Van trái khế bằng silicon, dùng cho trocar cỡ 6 mm, hấp tiệt trùng được	Cái	100
23	Van trái khế	Van trái khế bằng silicon dùng cho trocar 11mm, hấp tiệt trùng được	Cái	100
24	Chổi vệ sinh dụng cụ	Chổi vệ sinh dụng cụ, đường kính ngoài 11 mm, dài 35 cm	Cái	20
25	Chổi vệ sinh dụng cụ	Chổi vệ sinh dụng cụ, đường kính ngoài 7 mm, dài 35 cm	Cái	20
26	Bàn chải vệ sinh dụng cụ	Bàn chải vệ sinh dụng cụ, dùng để cọ rửa hàm của dụng cụ	Cái	20
27	Chổi rửa dụng cụ nội soi	Chổi rửa dụng cụ nội soi loại nhỏ, đường kính 4mm, dài 700mm	Cái	120
28	Chổi rửa dụng cụ nội soi	Chổi vệ sinh, dài 700mm, đường kính 11mm, dùng cho ống ngoài đường kính 5mm và 10mm	Cái	120
29	Dầu tra dụng cụ nội soi	Dầu nhỏ giọt tra dụng cụ nội soi, chai dung tích 50ml	Chai	5
30	Dầu xịt dụng cụ nội soi	Dầu xịt dụng cụ nội soi, chai dung tích 300ml	Chai	5
IV.	Nhóm số 4: Bộ dụng cụ dùng trong phẫu thuật nội soi (Tương thích hệ thống mổ nội soi ngoại sản Olympus, Model OTV-S6, Olympus Corporation/Nhật)			
1	Ống soi quang học	Ống soi quang học 30°, đường kính 10 mm, chiều dài 30 cm	Cái	2
2	Dây dẫn sáng	Dây dẫn sáng bằng sợi quang, chiều dài 300 cm, đường kính 5,0mm	Cái	5
3	Ruột kim	Dạng cong, đường kính 5mm, dài 330mm	Cái	2
4	Kim kẹp	Kẹp có răng, ngàm kép, chiều dài ngàm 17mm, chiều dài làm việc 330mm	Cái	1
5	Ruột kéo thẳng	Kéo dạng thẳng, ngàm kép, chiều dài ngàm 20mm, chiều dài làm việc 330mm	Cái	2
6	Ruột kéo cong	Kéo metzenbaum cong, chiều dài ngàm 23mm, chiều dài làm việc 330mm	Cái	5
7	Kềm kẹp kim	Kẹp kim dạng thẳng, ngàm đơn dài 19mm, chiều dài làm việc 330mm	Cái	5
8	Kim kẹp lưỡng cực	Kim kẹp lưỡng cực có lỗ ngàm kép dài 23mm, chiều dài làm việc 330mm	Cái	1
9	Ruột đốt lưỡng cực	Kẹp đốt lưỡng cực, ngàm dài 21mm, chiều dài làm việc 330mm	Cái	5

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
10	Đốt Pibolas	Kích thước: 5x330mm. Loại Johann. Tương thích với tay cầm lưỡng cực mã số WA60101C.	Bộ	2
11	Cây đẩy chỉ	Cây đẩy chỉ nội soi	Cái	2
12	Dây đốt lưỡng cực	Dây đốt lưỡng cực dài 3m, loại 2 chân	Sợi	5
13	Dây đốt đơn cực	Dây đốt đơn cực dài 3m, loại 1 chân đường kính 8mm	Sợi	5
14	Lưỡi gà	Dùng cho trocar 5,5mm, màu trắng	Cái	200
15	Lưỡi gà	Dùng cho trocar 10mm, màu xanh	Cái	200
16	Nắp trocar	Nắp đẩy cho troca đường kính 5,5mm, màu đỏ	Cái	200
17	Nắp trocar	Nắp đẩy cho troca đường kính 11mm, màu xanh	Cái	200

**DANH MỤC HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM
PHỤC VỤ CÔNG TÁC KHÁM, CHỮA BỆNH**

(Đính kèm Thư yêu cầu số: /TYC-BVNT ngày / /2025 của Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận)

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
I.	Nhóm số 1: Hóa chất dùng cho máy cấy máu tự động (Tương thích với máy cấy máu BACT/ALERT 3D 60)			
1	Chai cấy máu tự động	Chai cấy máu sử dụng trên hệ thống phát hiện vi khuẩn giúp kích thích sự phát triển và phát hiện sinh vật hiếu khí từ bệnh phẩm là máu và các dịch vô khuẩn khác trong cơ thể. Hộp/ 100 chai x (≥30ml)	Hộp	55
II.	Nhóm số 2: Hóa chất dùng cho máy điện di (Tương thích với máy điện di Hydrasys 2 Scan)			
1	Hóa chất xét nghiệm điện di Protein	Bộ hóa chất để tách protein trong huyết thanh hoặc nước tiểu bằng kỹ thuật điện di trên agarose gel với dung dịch đệm kiềm (pH 9.1). Protein (albumin, alpha-1 globulin, alpha-2 globulin, beta globulin và gamma globulin) đã phân tách được nhuộm màu đen amido Hộp/≥10gels	Hộp	9
2	Hóa chất kiểm chuẩn Protein	Huyết thanh kiểm chuẩn bình thường được sử dụng để kiểm soát chất lượng protein, lipoprotein, cholesterol và apolipoprotein trong huyết thanh người bằng quy trình điện di Hộp/ 5 lọ, lọ ≥1ml	Hộp	2
3	Hóa chất điện di Hemoglobin	Bộ hóa chất để tách hemoglobin bình thường (A và A2) và để phát hiện các biến thể chính của hemoglobin: S hoặc D và C hoặc E, bằng kỹ thuật điện di trên agarose gel kiềm (pH 8.5) Hộp/ ≥10 gels	Hộp	10
4	Hóa chất kiểm chuẩn hemoglobin	Huyết thanh kiểm chuẩn bình thường được sử dụng để kiểm soát chất lượng hemoglobin trong huyết thanh người bằng quy trình điện di Hộp/ 5 lọ, lọ ≥1ml	Hộp	2
5	Dung dịch rửa máy điện di	Dung dịch vệ sinh khoang nhuộm màu trong điện di trên thạch Hộp/ 10 lọ, lọ ≥80ml	Hộp	2
6	Dung dịch tẩy màu dùng cho máy điện di	Dung dịch tẩy màu, loại bỏ màu thừa và màu nền khỏi gel trong điện di trên thạch Hộp/ 10 lọ, lọ ≥100ml	Hộp	1
III.	Nhóm số 3: Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm điện giải đồ (Tương thích với máy phân tích điện giải đồ 5 thông số Erbalyte CaPlus)			
1	Điện cực Ca	Xác định nồng độ ion Canxi trong mẫu huyết thanh hoặc nước tiểu.	Cái	8
2	Điện cực Cl	Xác định nồng độ ion Cl trong mẫu huyết thanh hoặc nước tiểu.	Cái	8
3	Điện cực Na	Xác định nồng độ ion Natri trong mẫu huyết thanh hoặc nước tiểu.	Cái	8
4	Điện cực K	Xác định nồng độ ion Kali trong mẫu huyết thanh hoặc nước tiểu.	Cái	8
5	Điện cực PH	Xác định nồng độ pH trong mẫu huyết thanh hoặc nước tiểu.	Cái	8
6	Điện cực tham chiếu	Xác định nồng độ Ref trong mẫu huyết thanh hoặc nước tiểu.	Cái	8
7	Dây bơm dùng cho máy điện giải	Ống dẫn bơm / hút trong máy điện giải.	Cái	50
8	Dung dịch bảo dưỡng điện cực Ca	Nuôi dưỡng điện cực Ca, phân tích nồng độ Canxi trong máu và nước tiểu. Lọ/ ≥15ml	Lọ	10
9	Dung dịch bảo dưỡng điện cực K	Nuôi dưỡng điện cực K, phân tích nồng độ Kali trong máu và nước tiểu. Lọ/ ≥15 ml	Lọ	10
10	Dung dịch bảo dưỡng điện cực Na, Cl	Nuôi dưỡng điện cực Na, Cl, pH, xét nghiệm điện giải, định lượng nồng độ Na, Cl, pH trong máu và nước tiểu. Lọ/ ≥15ml	Lọ	10

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
11	Dung dịch bảo dưỡng điện cực tham chiếu Ref	Nuôi dưỡng điện cực tham chiếu, chuẩn đoán các thông số xét nghiệm Na, K, Cl, Ca, pH trong máu và nước tiểu. Lọ/ $\geq 15\text{ml}$	Lọ	8
12	Dung dịch chuẩn điện cực Na	Nuôi dưỡng điện cực Na, xét nghiệm điện giải, định lượng nồng độ Na trong máu và nước tiểu. Lọ/ $\geq 100\text{ml}$	Lọ	5
13	Dung dịch rửa máy điện giải ion đồ	Rửa kim hút, đường ống máy điện giải. Loại bỏ protein hình thành trong màng điện cực và đường ống bơm hút, giúp bảo vệ điện cực. Lọ/ $\geq 100\text{ml}$	Lọ	50
14	Dung dịch kiểm tra QC	Chuẩn thông số xét nghiệm điện giải. Lọ/ $\geq 100\text{ml}$	Lọ	50
15	Hóa chất Ca Reagent pack (Na/K/Cl/Ca/pH)	Xét nghiệm điện giải trên máy điện giải Hộp/ 1 lọ x $\geq 650\text{ml}$ + 1 lọ x $\geq 350\text{ml}$	Hộp	270
IV.	Nhóm số 4: Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu (Tương thích với máy xét nghiệm nước tiểu TC-720 Plus/Teco diagnostics- USD)			
1	Que thử nước tiểu 11 thông số	Dùng để xét nghiệm 11 thông số trong nước tiểu bao gồm: Bạch cầu / Nitrit / Urobilinogen / Protein / pH / Máu / SG / Ketone / Bilirubin / Glucose / Ascorbic Acid. Hộp/ ≥ 100 que	Hộp	1.500
V.	Nhóm số 5: Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm HbA1c (Tương thích máy phân tích HBA1C tự động HLC-723G8/Tosoh)			
1	Bộ lọc	Dùng để lọc, bảo vệ cột sắc ký trước các mẫu máu không tinh khiết. (Gói/ ≥ 5 cái).	Gói	14
2	Cột sắc kí	Cột sắc ký sử dụng đo Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần.	Cột	8
3	Dung dịch kiểm chuẩn	Dùng để hiệu chuẩn các máy phân tích Glycohemoglobin tự động sử dụng A1c (s-A1c) ổn định khi tiến hành các hoạt động xét nghiệm. Hộp/10 lọ (5 lọ mức 1 + 5 lọ mức 2), lọ $\geq 4\text{ml}$	Hộp	5
4	Dung dịch kiểm chứng	Dùng để kiểm soát chất lượng các máy phân tích Glycohemoglobin tự động, dùng để đánh giá và theo dõi hiệu năng của các xét nghiệm HbA1c Hộp/8 lọ (4 lọ mức 1 + 4 lọ mức 2), lọ $\geq 0.5\text{ml}$	Hộp	10
5	Dung dịch rửa giải 1	Là các dung dịch đệm acid hữu cơ. Mỗi loại có chứa ít hơn 0,05% Natri azide là chất bảo quản. Dùng để đo lượng Hemoglobin A1c (HbA1c) trong các mẫu máu xét nghiệm. (Hộp/ $\geq 800\text{ml}$).	Hộp	80
6	Dung dịch rửa giải 2	Là các dung dịch đệm acid hữu cơ. Mỗi loại có chứa ít hơn 0,05% Natri azide là chất bảo quản. Dùng để đo lượng Hemoglobin A1c (HbA1c) trong các mẫu máu xét nghiệm. (Hộp/ $\geq 800\text{ml}$).	Hộp	60
7	Dung dịch rửa giải 3	Là các dung dịch đệm acid hữu cơ. Mỗi loại có chứa ít hơn 0,05% Natri azide là chất bảo quản. Dùng để đo lượng Hemoglobin A1c (HbA1c) trong các mẫu máu xét nghiệm. (Hộp/ $\geq 800\text{ml}$).	Hộp	50
8	Dung dịch rửa và ly giải hồng cầu	Là dung dịch rửa và ly giải hồng cầu có chứa nước khử ion, EDTA và Triton X. Mỗi loại chứa ít hơn 0,1% Natri azide là chất bảo quản. Dùng để đo lượng Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu xét nghiệm (Chai/ ≥ 2 lít).	Chai	100

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
VI.	Nhóm số 6: Hóa chất dùng cho máy tự động huyết học (Tương thích với máy xét nghiệm huyết học tự động ABX Pentra 80/Horiba)			
1	Dung dịch ly giải hồng cầu	Dung dịch ly giải để sử dụng trong chẩn đoán in vitro, để ly giải hồng cầu (RBC) cho việc đếm bạch cầu (WBC) và phân loại bạch cầu trên các máy đếm tế bào máu Dung dịch nước trong suốt và không màu, nhạy cảm ánh sáng Hộp/ ≥ 1 lít	Hộp	140
2	Dung dịch đối chứng	Chất đối chiếu (control) đa thông số để sử dụng trong chẩn đoán in vitro, sử dụng trong việc theo dõi độ đúng và độ chính xác của các máy đếm tế bào máu dùng trong huyết học cảm quan giống với máu tươi toàn phần Hộp/ 2 ống, ống ≥ 3 ml	Hộp	30
3	Dung dịch rửa	Dung dịch enzym để sử dụng trong chẩn đoán in vitro với tác dụng thủy phân protein để làm sạch các máy đếm tế bào máu Dung dịch nước trong suốt và không màu đến hơi vàng nhạt Hộp/ ≥ 1 lít	Hộp	72
4	Dung dịch pha loãng	Dung dịch đệm đẳng trương để sử dụng trong chẩn đoán in vitro và được thiết kế để bao phủ và pha loãng bạch cầu (WBC), để xác định và phân biệt các tế bào máu và đo hematocrit trên các máy đếm tế bào máu Dung dịch trong suốt và không màu Hộp/ ≥ 20 lít	Hộp	80
5	Dung dịch ly giải xác định số lượng bạch cầu	Dung dịch ly giải để sử dụng trong chẩn đoán in vitro và được thiết kế để ly giải hồng cầu (RBC) cho việc đếm bạch cầu (WBC) và phân loại bạch cầu trên các máy đếm tế bào máu Dung dịch nước trong suốt, màu xanh dương đậm, có mùi cồn Hộp/ ≥ 1 lít	Hộp	65
6	Dung dịch ly giải giải phóng hemoglobin tự do	Dung dịch ly giải để sử dụng trong chẩn đoán in vitro và được thiết kế để ly giải hồng cầu (RBC) và để xác định hồng cầu trên các máy đếm tế bào máu Dung dịch nước trong suốt và không màu Hộp/ ≥ 0.4 lít	Hộp	65
7	Dung dịch rửa đậm đặc	Dung dịch hóa học để sử dụng trong chẩn đoán in vitro và được thiết kế để làm sạch máy đếm tế bào máu Dung dịch nước base, trong suốt, màu vàng nhạt, có mùi chất tẩy trắng Hộp/ ≥ 0.5 lít	Hộp	20
VII.	Nhóm số 7: Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa (Tương thích với máy phân tích sinh hóa tự động HumaStar 600)			
1	Hóa chất sử dụng cho máy sinh hóa để định lượng nồng độ Glucose	- Hóa chất sử dụng cho máy sinh hóa để xét nghiệm nồng độ Glucose trong huyết tương và huyết thanh - Phương pháp: GOD-PAP (Hộp/ ≥ 1000 ml)	Hộp	48
2	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Urea	- Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Urê trong huyết thanh hoặc huyết tương trắng heparin/EDTA. - Phương pháp: Thủy phân Urea và phản ứng của a-ketoglutarate tạo ra NAD ⁺ (dưới xúc tác của enzym GLDH) Hộp/ $\geq (5 \times 250$ test)	Hộp	150
3	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng auto-Creatinine	- Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Creatinine trong huyết thanh hoặc huyết tương trắng heparin. Hộp/ $\geq (5 \times 250$ test)	Hộp	180
4	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng GOT	- Hóa chất cho xét nghiệm định lượng GOT trong huyết thanh và huyết tương trắng heparin/EDTA. Hộp/ $\geq (5 \times 310$ test)	Hộp	120
5	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng GPT	- Hóa chất cho xét nghiệm định lượng GPT trong huyết thanh và huyết tương trắng heparin/EDTA. Hộp/ $\geq (5 \times 310$ test)	Hộp	120

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
6	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng GGT	- Hóa chất cho xét nghiệm định lượng GGT trong huyết thanh hoặc huyết tương trắng heparin/EDTA. Hộp/≥(3 x 250 test)	Hộp	70
7	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng alpha-Amylase	- Hóa chất cho xét nghiệm định lượng alpha-Amylase trong huyết thanh hoặc huyết tương trắng heparin. Hộp/≥(3 x 260 test)	Hộp	28
8	Hóa chất sử dụng cho máy sinh hóa để định lượng nồng độ Albumin	Hóa chất sử dụng cho máy sinh hóa để định lượng Albumin trong huyết tương và huyết thanh - Phương pháp: Bromocresol xanh lá cùng albumin trong dung dịch đệm Citrate hợp thành một hỗn hợp màu Hộp/≥(6 x 150 test)	Hộp	30
9	Hóa chất sử dụng cho máy sinh hóa để định lượng nồng độ Protein toàn phần	Hóa chất sử dụng cho máy sinh hóa để định lượng tổng số Protein trong huyết tương và huyết thanh - Phương pháp: Các ion cupric phản ứng với protein trong dung dịch kiềm tạo thành phức màu tím Hộp/≥(6 x 210 test)	Hộp	18
10	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol	- Hóa chất cho xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol trong huyết thanh hoặc huyết tương trắng heparin/ EDTA. Hộp/≥(2 x 90 test)	Hộp	96
11	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Uric Acid	- Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Uric Acid trong huyết thanh, huyết tương trắng heparin/EDTA. - Phương pháp: TOOS + PAP Hộp/≥(5 x 250 test)	Hộp	18
12	Chất hiệu chuẩn sử dụng cho xét nghiệm miễn dịch C3/C4/Transferin	Chất hiệu chuẩn sử dụng cho xét nghiệm miễn dịch C3/C4/TRF Hộp/2 lọ x (≥1ml)	Hộp	15
13	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng CRP	- Hóa chất cho xét nghiệm định lượng CRP trong huyết thanh, huyết tương trắng heparin/EDTA. Hộp/≥(250 test)	Hộp	550
14	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa CRP	- Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP Hộp/2 lọ x (≥1ml)	Hộp	30
15	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Cholesterol	- Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Cholesterol toàn phần trong huyết thanh hoặc huyết tương trắng heparin/EDTA. - Phương pháp: thủy phân enzym và oxy hoá. Hộp/≥(3 x 150 test)	Hộp	180
16	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Magnesium	- Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Magie trong huyết thanh hoặc huyết tương trắng heparin. Phương pháp: GEDTA. Hộp/≥(4 x 60 test)	Hộp	80
17	Hóa chất sử dụng cho máy sinh hóa để định lượng Transferrin	Hóa chất sử dụng cho xét nghiệm để định lượng Transferrin trong huyết tương và huyết thanh - Phương pháp: Transferrin phản ứng với kháng thể kháng Transferrin trong thuốc thử. Hộp/≥(70 test)	Hộp	75
18	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng MicroAlbumin	- Hóa chất cho xét nghiệm định lượng MicroAlbumin trong nước tiểu. Hộp/≥(90 test)	Hộp	170
19	Chất hiệu chuẩn sử dụng cho xét nghiệm sinh hóa Microalbumin	Chất hiệu chuẩn sử dụng cho xét nghiệm Microalbumin Hộp/2 lọ x (≥1 ml)	Hộp	30
20	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng CK-MB	- Hóa chất cho xét nghiệm định lượng CK-MB trong huyết thanh và huyết tương trắng heparin. Hộp/≥(2 x 100 test)	Hộp	30
21	Vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm định lượng CK-MB	- Vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm định lượng CK-MB Hộp/4 lọ x (≥2ml)	Hộp	10

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
22	Chất hiệu chuẩn sử dụng cho xét nghiệm CK-MB	Chất hiệu chuẩn sử dụng cho xét nghiệm CK-MB Hộp/2 lọ x (≥ 1 ml)	Hộp	6
23	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Iron	- Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Iron trong huyết thanh hoặc huyết tương trắng heparin. Hộp/ $\geq (2 \times 180 \text{ test})$	Hộp	26
24	Chất hiệu chuẩn sử dụng cho xét nghiệm sinh hóa	Chất hiệu chuẩn đa thông số sử dụng cho xét nghiệm sinh hóa Hộp/4 lọ x (≥ 5 ml)	Hộp	16
25	Huyết thanh kiểm chuẩn dùng trong xét nghiệm sinh hóa	- Huyết thanh kiểm soát dùng trong xét nghiệm sinh hóa. Hộp/6 lọ x (≥ 5 ml)	Hộp	20
26	Huyết thanh chuẩn bệnh lý dùng trong xét nghiệm sinh hóa	- Huyết thanh kiểm soát dùng trong xét nghiệm sinh hóa. Hộp/6 lọ x (≥ 5 ml)	Hộp	20
27	Cồng đo phản ứng cho máy sinh hóa tự động	Mẫu và thuốc thử được phân phối vào nhiều dải cuvet. Mỗi dải có 5 cuvet. Các khay phản ứng chứa 16 cuvet mỗi dải, hệ thống có tổng cộng 160 cuvet Hộp/ ≥ 1200 cái	Hộp	24
28	Dung dịch rửa công đo cho máy sinh hóa tự động	Dung dịch rửa công đo cho máy sinh hóa tự động Hộp/6 lọ x (≥ 55 ml)	Hộp	48
29	Dung dịch rửa kim cho máy sinh hóa tự động	Dung dịch rửa kim cho máy sinh hóa tự động Hộp/4 lọ x (≥ 20 ml) + 4 lọ x (≥ 20 ml)	Hộp	220
30	Dung dịch rửa máy cho máy sinh hóa tự động	- Dung dịch rửa máy dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa. Hộp/4 lọ x (≥ 25 ml)	Hộp	8
31	Bóng đèn halogen dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	12V, 20W dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Cái	20
32	Thuốc thử Alkaline Phosphat	- Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Alkaline Phosphatase trong huyết thanh hoặc huyết tương trắng heparin. - Phương pháp: ALP Hộp/ $\geq (3 \times 250 \text{ test})$	Hộp	12
33	Hóa chất định lượng LDH	Hóa chất sử dụng cho máy sinh hóa để định lượng LDH trong huyết tương hoặc huyết thanh Phương pháp: Modified method, SCE Hộp/ $\geq (2 \times 180 \text{ test})$	Hộp	10
34	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Triglycerides	- Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Triglycerides trong huyết thanh và huyết tương trắng heparin/ EDTA. - Phương pháp: thủy phân enzym với lipase. Hộp/ $\geq (3 \times 210 \text{ test})$	Hộp	150
35	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol	- Hóa chất cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol trong huyết thanh hoặc huyết tương trắng heparin/ EDTA. Hộp/ $\geq (2 \times 180 \text{ test})$	Hộp	130
36	Hóa chất sử dụng cho máy sinh hóa để định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất sử dụng cho máy sinh hóa để định lượng Bilirubin toàn phần trong huyết tương và huyết thanh - Phương pháp: Bilirubin + DPD + caffeine Hộp/ $\geq (5 \times 210 \text{ test})$	Hộp	48
37	Hóa chất sử dụng cho máy sinh hóa để định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất sử dụng cho máy sinh hóa để định lượng Bilirubin trực tiếp trong huyết tương và huyết thanh - Phương pháp: Bilirubin + DPD Hộp/ $\geq (5 \times 210 \text{ test})$	Hộp	48
38	Huyết thanh kiểm soát dạng lỏng	Vật liệu kiểm soát dạng lỏng, dùng để kiểm tra độ chính xác của các phương pháp máy thủ công và tự động. Hộp/2 x 2 lọ x (≥ 3 ml)	Hộp	24
39	Hóa chất định lượng Lactate	Xét nghiệm định lượng lactate trong huyết tương người Hộp/ 1 lọ, lọ ≥ 30 ml; 1 lọ, lọ ≥ 20 ml; 1 lọ chất chuẩn	Hộp	104
40	Hóa chất nội kiểm chuẩn Lactate	Sử dụng để kiểm soát chất lượng các xét nghiệm trên máy sinh hóa Hộp/ 20 lọ, lọ ≥ 5 ml; 20 lọ, lọ ≥ 5 ml	Hộp	14

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
41	Thuốc thử Protein toàn phần	Xét nghiệm so màu xác định định lượng tổng số protein trong nước tiểu và dịch não tủy Hộp/ $\geq (3 \times 50 \text{ test})$	Hộp	52
42	Hóa chất chuẩn Protein toàn phần	Hóa chất chuẩn xác định định lượng tổng số protein trong nước tiểu Hộp/ 2 lọ, lọ $\geq 3\text{ml}$	Hộp	17
43	Hóa chất định lượng nồng độ cồn	Xét nghiệm định lượng alcohol ethyl trong huyết thanh hoặc máu toàn phần Hộp/ 10 lọ, lọ $\geq 15\text{ml}$; 1 lọ chất chuẩn	Hộp	92
44	Hóa chất nội kiểm xét nghiệm định lượng nồng độ cồn	Theo dõi độ chính xác các phương pháp xét nghiệm amoniac / etanol khác nhau để xác nhận định lượng mẫu bệnh phẩm Hộp/ 1 lọ, lọ $\geq 5\text{ml}$; 1 lọ, lọ $\geq 5\text{ml}$	Hộp	58
45	Cốc đựng mẫu	Cốc đựng mẫu $\geq 2\text{ml}$ dùng cho máy sinh hóa	Cái	6.900
VIII.	Nhóm số 8: Hóa chất dùng cho máy khí máu (Tương thích với máy khí máu EasyStar/Medica)			
1	Hóa chất điện giải và khí máu	Hóa chất xét nghiệm phù hợp sử dụng cùng với thuốc thử và thiết bị khí máu điện giải Hộp/ 1 lọ $\geq 720\text{ml}$ + 1 lọ $\geq 415\text{ml}$ + 1 lọ $\geq 555\text{ml}$	Hộp	25
2	Hóa chất chuẩn mức 1 dùng cho máy xét nghiệm khí máu	Hóa chất kiểm chuẩn cho test pH, pCO ₂ , pO ₂ , Na, K, Ca, Cl, mức 1 Không chứa chất bảo quản và nguyên liệu có nguồn gốc từ người Hộp/ ≥ 30 ống	Hộp	4
3	Hóa chất chuẩn mức 2 dùng cho máy xét nghiệm khí máu	Hóa chất kiểm chuẩn cho test pH, pCO ₂ , pO ₂ , Na, K, Ca, Cl, mức 2 Không chứa chất bảo quản và nguyên liệu có nguồn gốc từ người Hộp/ ≥ 30 ống	Hộp	4
4	Hóa chất chuẩn mức 3 dùng cho máy xét nghiệm khí máu	Hóa chất kiểm chuẩn cho test pH, pCO ₂ , pO ₂ , Na, K, Ca, Cl, mức 3 Không chứa chất bảo quản và nguyên liệu có nguồn gốc từ người Hộp/ ≥ 30 ống	Hộp	4
5	Dung dịch rửa máy khí máu	Dung dịch rửa thiết bị khí máu điện giải Hộp/ 1 lọ $\geq 90\text{ml}$	Hộp	5
IX.	Nhóm số 9: Hóa chất dùng cho máy khí máu (Tương thích với máy khí máu RapidPoint®500e/Siemens Healthcare Diagnostics Inc/Anh Quốc)			
1	Hóa chất xét nghiệm khí máu	Hộp đo bao gồm các cảm biến, thuốc thử và các thành phần điện tử và chất lỏng cần thiết để phân tích mẫu bệnh phẩm và hiệu chuẩn Hộp/ ≥ 400 test	Hộp	26
2	Hóa chất rửa thải toàn bộ	Hóa chất rửa thải có chứa thuốc thử rửa để làm sạch đường dẫn mẫu sau khi phân tích và hiệu chuẩn, bao gồm 250 ml chứa các khí (oxy, carbon dioxide, nitơ), muối (kiềm halogenua), chất hoạt động bề mặt và chất bảo quản Hộp/ 4 lọ, lọ $\geq 250\text{ml}$	Hộp	23
3	Dung dịch kiểm chuẩn tự động	Hóa chất kiểm chuẩn tự động chứa vật liệu kiểm soát chất lượng, các thành phần điện tử, cơ khí và chất lỏng cần thiết để phân tích mẫu QC. Vật liệu kiểm soát chất lượng được xây dựng chuyên biệt để cung cấp xác minh hiệu suất tại một số điểm trong phạm vi lâm sàng Hộp/ 1 lọ $\geq 75\text{ml}$ + 1 lọ $\geq 115\text{ml}$ + 1 lọ $\geq 155\text{ml}$ + 1 lọ $\geq 60\text{ml}$ + 1 lọ $\geq 60\text{ml}$	Hộp	26
X.	Nhóm số 10: Hóa chất dùng cho máy đông máu (Tương thích với máy đông máu Sta Compact Max/Diagnostica Stago)			
1	Hóa chất xét nghiệm APTT	Hóa chất dùng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) trong huyết tương, chứa cephalin từ mô não thỏ, dung dịch đệm kaolin Hộp/ 12 lọ (6 lọ đông khô + 6 lọ dung dịch đệm), lọ $\geq 5\text{ml}$	Hộp	90
2	Dung dịch Clorua Canxi	Dung dịch Canxi Clorua 0.025 M dùng cho các xét nghiệm đông máu Hộp/ 24 lọ, lọ $\geq 15\text{ml}$	Hộp	12
3	Hóa chất rửa máy dùng cho máy Đông máu	Dung dịch rửa pha sẵn cho các hệ thống phân tích đông máu tự động Thùng/ 6 chai, chai $\geq 2.500\text{ml}$	Thùng	45

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
4	Cồng và bi đo mẫu	Cuvette bằng nhựa dùng một lần, có bi làm bằng thép không gỉ bên trong Thùng/≥(6 gói x 1000 cái)	Thùng	30
5	Hóa chất rửa kim dùng cho máy đông máu	Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động, chứa potassium hydroxide nồng độ <1% Hộp/ 24 lọ, lọ ≥15ml	Hộp	72
6	Hóa chất nội kiểm D-Dimer	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm D-Dimer, yếu tố VWF và protein S Free, gồm huyết tương bình thường và bất thường. Hộp/ 24 lọ (12 lọ thuốc thử 1 + 12 lọ thuốc thử 2), lọ ≥1ml	Hộp	4
7	Hóa Chất xét nghiệm D-Dimer	Định lượng D-Dimer huyết tương tĩnh mạch bằng phương pháp đo miễn dịch độ đục, trong đó thuốc thử có chứa vi hạt latex được phủ bởi hai kháng thể đơn dòng khác nhau Hộp/ 6 lọ, lọ ≥5ml + 6 lọ, lọ ≥6ml	Hộp	10
8	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen	Hóa chất định lượng Fibrinogen trong huyết tương Hộp/ 12 lọ, lọ x ≥4ml	Hộp	20
9	Hóa chất xét nghiệm NeoPTimal	Hóa chất xét nghiệm PT trên máy đông máu tự động, chứa thromboplastin đông khô chiết xuất từ não thỏ Hộp/ 24 lọ (12 lọ đông khô + 12 lọ dung dịch đệm), lọ ≥10ml	Hộp	72
10	Dung dịch pha loãng mẫu	Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm đông máu (dung dịch đệm) có pH khoảng 7,35 Hộp/ 24 lọ, lọ ≥15ml	Hộp	20
11	Hóa chất nội kiểm dùng cho máy Đông máu	Hóa chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm đông máu, gồm hai mức nồng độ khác nhau của các chỉ số: PT, aPTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin. Bền 24 giờ trên máy Hộp/ 24 lọ (12 lọ thuốc thử 1 + 12 lọ thuốc thử 2), lọ ≥2ml)	Hộp	24
XI.	Nhóm số 11: Hóa chất dùng cho máy huyết học (Tương thích với máy xét nghiệm huyết học Cell - Dyn Ruby/Abbott)			
1	Dung dịch pha loãng mẫu	Chất pha loãng mẫu đếm tế bào hồng cầu, tiểu cầu và Hemoglobin, dùng trong chuẩn đoán in vitro chạy trên hệ thống máy phân tích huyết học. Thùng/ ≥20 lít	Thùng	450
2	Dung dịch ly giải Hemoglobin	Thuốc thử HGB Noc Lyse không có Cyanide ly giải hồng cầu, phóng thích tế bào Hemoglobin. Thùng/ ≥3.8 lít	Thùng	55
3	Hóa chất ly giải thành phần bạch cầu	Chất pha loãng mẫu cho phân đếm tế bào bạch cầu, dùng trong chuẩn đoán in vitro chạy trên hệ thống máy phân tích huyết học. Thùng/ ≥3.8 lít	Thùng	320
4	Hóa chất kiểm chứng	Hoá chất kiểm soát chất lượng cho xét nghiệm huyết học có dạng mẫu toàn phần Hộp/ 6 lọ, lọ x ≥3ml	Hộp	70
5	Dung dịch rửa máy huyết học	Dung dịch vệ sinh máy huyết học chứa tác nhân kháng khuẩn < 1,0% Hộp/ 2 lọ, lọ x ≥50ml	Hộp	20
XII.	Nhóm số 12: Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu tự động			
1	Que thử sinh hoá nước tiểu	Hóa chất xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu gồm 12 thông số: Albumin, Bilirubin, Blood (Máu), Creatinine, Color (Màu), Glucose, Ketone, Leukocyte, Nitrite, pH, Protein, Urobilinogen và 4 thông số: Specific Gravity (tỷ trọng), Clarity (độ trong), Protein/ Creatinine và Albumin/ Creatinine. - Nhiệt độ bảo quản : 15-30 độ C	Test	80.000
2	Chất hiệu chuẩn	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn máy xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu. Chất hiệu chuẩn cho phép người dùng đọc được thông số trong một que thử nước tiểu đạt chuẩn: Màu sắc, Clarity, Glucose, Bilirubin, Ketone (acetoacetic acid), Specific Gravity, Blood, pH, Protein, Urobilinogen, Nitrite, Leukocytes, Creatinine. - Gồm 4 loại: Cal 1, cal 2, cal 3, cal 4. - Bảo quản: 2-8 độ C, không tủ đông	ml	1.000

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
3	Dung dịch rửa hệ thống	- Dùng để rửa máy nước tiểu - Thành phần: 3,5% Hexadecyltrimethylammonium hydrogen sulfate, 3,5% magnesium chloridehexahydrate surfactant. - Nhiệt độ bảo quản : 15-30 độ C	ml	300
4	Hoá chất kiểm chuẩn mức 1	Hóa chất kiểm chuẩn máy xét nghiệm nước tiểu mức 1. Các thông số kiểm chuẩn: Bilirubin, blood (hemoglobin), Creatine, ketones, SG, leukocytes esterase, nitrite, pH, protein, urobilinogen, Glucose, Ascorbic Acid. - Nhiệt độ bảo quản : 2-8 độ C	ml	300
5	Hoá chất kiểm chuẩn mức 2	Hóa chất kiểm chuẩn máy xét nghiệm nước tiểu mức 2. Các thông số kiểm chuẩn: Bilirubin, blood (hemoglobin), Creatine, ketones, SG, leukocytes esterase, nitrite, pH, protein, urobilinogen, Glucose, Ascorbic Acid. - Nhiệt độ bảo quản : 2-8 độ C	ml	300
6	Ống nghiệm đựng mẫu nước tiểu	- Chất liệu: nhựa PP, trong suốt - Kích thước: Chiều rộng 16mm, chiều cao 100mm, có nắp đậy kín.	Cái	82.000
XIII.	Nhóm số 13: Hóa chất dùng cho Hệ thống Realtime PCR (Tương thích với máy xét nghiệm Realtime PCR 7500 Fast/ Life Technologies Holding Pte Ltd)			
1	Bộ kit xét nghiệm định lượng virus viêm gan nhóm B	- Bộ thuốc thử Real-time PCR phát hiện định lượng DNA Hepatitis B virus (HBV) từ huyết tương bằng kỹ thuật Real-time PCR. - Thuốc thử đóng gói dạng đông khô trừ chứng âm - Chứng bội IC được tách cùng với mẫu giúp kiểm soát chất lượng mẫu đầu vào và nguy cơ ức chế PCR - Đường chuẩn được xây dựng từ 2 mẫu chuẩn CAL1 và CAL2, lặp lại 3 lần - Trong cùng một lô, các mẫu bệnh phẩm sử dụng cùng một đường chuẩn. - Thể tích phản ứng: 50µl - Độ nhạy: 7 IU/ml, độ đặc hiệu: 100% - Khoảng tuyến tính: 7-10 ⁸ IU/ml - Thành phần: + Thuốc thử RT-PCR: 96 tuýp x 0.2ml thuốc thử khuếch đại được đông khô + Chứng nội (Control Int): 4 lọ với thuốc thử HBV-IC-L được đông khô + Chứng 1 (Control 1): 4 lọ với thuốc thử HBV-post 1-L-C+ -Sacace HBV Real-TM Quant Dx High được đông khô + Chứng 2 (Control 2): 4 lọ với thuốc thử HBV-post 2-L-C+ -Sacace HBV Real-TM Quant Dx Low được đông khô + Chứng âm (Control-): 4 lọ, 4ml mỗi lọ với Negative control + CAL 1: 4 lọ thuốc thử đo tải lượng standard 1 HBV được đông khô + CAL 2: 4 lọ thuốc thử đo tải lượng standard 2 HBV được đông khô	Test	12.000

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
2	Bộ kit xét nghiệm định lượng virus viêm gan nhóm C	- Bộ thuốc thử Real-time PCR phát hiện định lượng DNA Hepatitis C virus (HCV) từ huyết tương bằng kỹ thuật Real-time PCR. + Thuốc thử đóng gói dạng đông khô trừ chứng âm + Chứng bội IC được tách cùng với mẫu giúp kiểm soát chất lượng mẫu đầu vào và nguy cơ ức chế PCR - Đường chuẩn được xây dựng từ 2 mẫu chuẩn CAL1 và CAL2, lặp lại 3 lần + Trong cùng một lô, các mẫu bệnh phẩm sử dụng cùng một đường chuẩn. + Thể tích phản ứng: 50µl + Độ nhạy: 13 IU/ml, độ đặc hiệu: 100% + Khoảng tuyến tính: 13-10⁸ IU/ml - Thành phần: + Thuốc thử RT-PCR: 96 tuýp x 0.2ml thuốc thử khuếch đại được đông khô + Chứng nội (Control Int): 4 lọ với thuốc thử HCV-IC-L được đông khô + Chứng 1 (Control 1): 4 lọ với thuốc thử HCV-post 1-L-C+ -Sacace HCV Real-TM Quant Dx High được đông khô + Chứng 2 (Control 2): 4 lọ với thuốc thử HCV-post 2-L-C+ -Sacace HCV Real-TM Quant Dx Low được đông khô + Chứng âm (Control-): 4 lọ, 4ml mỗi lọ với Negative control + CAL 1: 4 lọ thuốc thử đo tải lượng standard 1 HCV được đông khô + CAL 2: 4 lọ thuốc thử đo tải lượng standard 2 HCV được đông khô	Test	1.600
3	Bộ xét nghiệm định lượng HPV	- Bộ xét nghiệm để phát hiện 22 type (20 type nguy cơ cao và 2 type nguy cơ thấp) của HPV từ mẫu phết cổ tử cung, âm đạo, niệu đạo, hậu môn, mô FFPE bằng kỹ thuật Real-time PCR. + Phát hiện riêng biệt HPV type 6,11,16,18; phát hiện nhóm (không phân biệt) 12 type HPV-HR (31,33,35,39,45,51,52,56,58,59,66,68); phát hiện nhóm (không phân biệt) 06 type HPV khác (26,53,67,70,73,82) + Bộ kit bao gồm PCR master mix sẵn sàng sử dụng, chứa tất cả thuốc thử cần thiết cho phản ứng cũng như dUTP/UNG giúp ngăn chặn nguy cơ lây nhiễm từ lần khuếch đại trước. + Giới hạn phát hiện: 3.44-18.30 copies/phản ứng (tùy từng type phát hiện) + Độ nhạy chẩn đoán: 99.5% (phản ứng 1) và 97,8% (phản ứng 2) + Độ đặc hiệu chẩn đoán: 99.1% (phản ứng 1) và 99.2% (phản ứng 2). + Số mix sử dụng cho 1 mẫu: 2 mix (1 mẫu chạy 2 ống) - Thành phần: + HPV RX-1 Real time mix: 4 x 540 µl + HPV RX-2 Real time mix: 4 x 540 µl + PC HPV RX-1: 2 x 50µl + PC HPV RX-2: 2 x 50µl	Test	2.500

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
4	Bộ xét nghiệm chỉ định cho tách chiết DNA, RNA tự động	- Bộ xét nghiệm chỉ định cho tách chiết nucleic acid (DNA bộ gen, DNA vi khuẩn, DNA/RNA virus) từ đa nguồn mẫu (huyết tương, huyết thanh, các dịch cơ thể không tế bào, nước tiểu, các dạng mẫu phết, mẫu máu tươi/đông lạnh, dịch nổi mẫu phân, vi khuẩn nuôi cấy, dịch rửa phế quản, BAL, mẫu đờm và dịch nổi tế bào nuôi cấy) bằng công nghệ hạt từ trên hệ thống tách chiết tự động. - Độ tinh sạch DNA hệ gen thu được từ mẫu máu: 1.8 đến 2.1 (A260:A280) - Hiệu suất thu hồi: 3-6 µg nucleic acids đối với mẫu máu toàn phần có chứa lượng tế bào leukocyte từ 3×10^6 đến 1×10^7 tế bào/ml - Thời gian tách chiết từ 40-60 phút bao gồm bước ly giải tế bào - Có carrier RNA hỗ trợ tách chiết - DNA tách chiết ứng dụng cho kỹ thuật PCR, NGS, các phương pháp lai và HLA. - Thành phần: + Lysozyme Buffer: 1 x 15ml + Lysozyme: 1 x 150 mg + Lysis Buffer HLT: 1 x 120ml + Carrier RNA: 10 x 1.2ml + RNase Free Water: 2 x 15ml + Proteinase K: 10 x 1.1ml + SNAP Solution: 1 x 10.5ml + Binding Solution: chai rộng (thể tích cuối 120ml) + Wash Buffer HLT: 1 x 360ml (thể tích cuối 600ml) + Wash Buffer II: 1 x 180ml (thể tích cuối 600ml) + Wash Buffer M: 1 x 150ml (thể tích cuối 600ml) + Elution Buffer M: 1 x 60ml + 1,5ml Receiver Tubes: 10 x 50 cái + Sealing Foils: 10 cái	Test	17.000
5	Dung dịch rửa		Chai	20

PHỤ LỤC 03
MẪU YÊU CẦU CHÀO GIÁ CỦA BỆNH VIỆN ĐA KHOA NINH THUẬN

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận, chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất	Mã HS	Hạn dùng ($\geq$ tháng)	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(9)*(10)
1	Thiết bị A									
2	Thiết bị B									
n	...									
	Tổng cộng									

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của hàng hóa)

2. Đơn giá trên báo giá đã bao gồm thuế VAT, chi phí vận chuyển và các chi phí dịch vụ liên quan.

3. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm. ..[ghi ngàytháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

4. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

..., ngày.... tháng....năm 2025

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

PHỤ LỤC 03.1

MẪU ĐÍNH KÈM TÀI LIỆU THÔNG SỐ KỸ THUẬT HÀNG HÓA CỦA BỆNH VIỆN ĐA KHOA NINH THUẬN

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận

Trên cơ sở yêu cầu cung cấp các tài liệu đính kèm báo giá của Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận, chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] cung cấp như sau:

Stt	Stt theo thư yêu cầu chào giá	Danh mục thiết bị y tế	Tên thương mại	Mã sản phẩm	Phân loại BHYT	Hồ sơ công bố tiêu chuẩn (Loại A, B)	Số lưu hành, số đăng ký lưu hành, giấy chứng nhận đăng ký lưu hành, giấy phép nhập khẩu (Loại C, D)	Ghi chú
1								
2								
...								

....., ngày.... tháng....năm 2025

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))